

PHỤ LỤC: NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ CÔNG TY

(Đính kèm Tờ trình số .../TTr-ĐHĐCĐ, ngày tháng năm 2021)

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi
- Các nội dung cần sửa đổi, bổ sung tại mục “Quy định tại Dự thảo Điều lệ sửa đổi”
- Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Luật Chứng khoán là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.
- Thông tư 116/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

BẢNG TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM SỬA ĐỔI
QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG NĂM 2021

Quy chế hiện hành	Dự thảo Quy chế sửa đổi	Giải thích, dẫn chiếu
CHƯƠNG I.	CHƯƠNG I.	
QUY ĐỊNH CHUNG	QUY ĐỊNH CHUNG	
<p style="text-align: center;">Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh</p>	<p style="text-align: center;">Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</p>	<p>Sửa tên Điều tham chiếu Điều 1 Phụ lục II ban hành kèm theo thông tư 116/2020/TT-BTC.</p>
<p>1. Quy chế quản trị Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông; đồng thời thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và cán bộ quản lý trong Công ty.</p>	<p>1. Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật</p>	<p>Tham chiếu Điều 1 Quy chế QTNB mẫu tại PL số 02 Thông tư số 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 3. Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty</p>	<p>Điều 3. Quy chế nội bộ về quản trị công ty</p>	

<p>1. <u>Điều lệ của Công ty</u> được xây dựng theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 10/05/2018.</p>	<p>1. Quy chế quản trị nội bộ của Công ty được xây dựng theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày thángnăm 2021</p>	<p>Sửa đổi ngày ban hành quy chế</p>
<p>Điều 4. Giải thích thuật ngữ</p>	<p>Điều 4. Giải thích thuật ngữ</p>	
<p>Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	<p>Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p>	
<p>1. "Quản trị công ty" là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty.</p> <p>2. "Công ty" là Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng</p> <p>3. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ Công ty;</p> <p>4. "Luật doanh nghiệp" là Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 01 năm 2014;</p> <p>5. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;</p>	<p>1. "Quản trị công ty" là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty.</p> <p>2. "Công ty" là Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng.</p> <p>3. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ Công ty;</p> <p>4. "Luật doanh nghiệp" là Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;</p> <p>5. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;</p> <p>6. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật doanh</p>	<p>Tham chiếu Điều 40 Luật Chứng khoán</p>

6. “**Người có liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong khoản 34, Điều 6 của Luật Chứng khoán; khoản 17, Điều 4 của Luật Doanh nghiệp;

7. **Người quản lý Công ty** là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị. **Người điều hành doanh nghiệp** là Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng đơn vị, Trưởng văn phòng đại diện, Trưởng chi nhánh thuộc công ty và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

8. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán;

9. “**Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị**” là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp;

10. “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

11. “**SGDCK**” được hiểu là Sở giao dịch Chứng khoán.

12. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ

nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật chứng khoán;

7. “**Người quản lý Công ty**” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị. “**Người điều hành doanh nghiệp**” là Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, các Trưởng đơn vị, Trưởng văn phòng đại diện, Trưởng chi nhánh thuộc công ty và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

8. “**Cổ đông lớn**” là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật chứng khoán;

9. “**Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị**” là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp.

10. “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

11. “**SGDCK**” được hiểu là Sở giao dịch Chứng khoán.

12. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản

Tách mục 7 Quy chế hiện hành thành mục 7,8 Quy chế sửa đổi

<p>bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.</p>	<p>thay thế các văn bản đó. Các tiêu đề (chương, điều của Quy chế này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Quy chế này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ đề hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Quy chế này.</p>	
<p style="text-align: center;">CHƯƠNG II CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	<p style="text-align: center;">CHƯƠNG II CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	
<p>Điều 5: Quyền của cổ đông và thay đổi các quyền</p>	<p>Điều 5: Quyền của cổ đông và thay đổi các quyền</p>	
<p>Cổ đông có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, của pháp luật và tại Điều 19 Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>1.1. Có quyền tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p> <p>1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>Cổ đông có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, của pháp luật và tại Điều 19 Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:</p> <p>1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>1.1. Có quyền tham dự và phát biểu trong các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;</p> <p>1.2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p>	

1.3. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành;

1.4. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

1.6. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

1.7. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

1.8. Trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận tài sản của công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

1.9. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật Doanh

1.3. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành;

1.4. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

1.5. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình,

1.6. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

1.7. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

1.8. Trong trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận tài sản của công ty tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu, nhưng chỉ sau khi Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

1.9. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh

Bổ sung tham chiếu mục đ, khoản 1 điều 115 Luật DN

<p>nghiệp;</p> <p>1.10. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>nghiệp;</p> <p>1.10. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	
<p>2. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:</p> <p>2.1 Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 32 Điều lệ Công ty;</p> <p style="text-align: center;">→</p> <p>2.2. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>2.3. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>2.4. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của</p>	<p>2. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:</p> <p>2.1 Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 32 Điều lệ Công ty;</p> <p>2.2 Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội Đồng Quản Trị, Báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và các tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;</p> <p>2.3. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 115 và Điều 139 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>2.4. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>2.5. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động</p>	<p>Điều 115 quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>- Bỏ quy định về thời gian sở hữu cổ phần trong 6 tháng</p>

<p>Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra; mục đích kiểm tra;</p> <p>2.5. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra; mục đích kiểm tra;</p> <p>2.6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	
<p>Điều 8: Trình tự tổ chức Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 8: Trình tự tổ chức Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p><i>1. Trình tự tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông và gửi thông báo mời họp</i></p> <p>a) Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo quy định tại Điều 22 Điều lệ Công ty.</p> <p>b) Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 	<p><i>1. Trình tự tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông và gửi thông báo mời họp</i></p> <p>a) Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo quy định tại Điều 22 Điều lệ Công ty.</p> <p>b) Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 	<p>-Sửa thời gian ngày lập danh sách cổ</p>

<p>được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội; - Chuẩn bị tài liệu cho đại hội; - Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; - Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội; <p>- Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;</p> <p>- Các công việc khác phục vụ đại hội.</p> <p>c) Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể chỉ định Người phụ trách công bố thông tin của Công ty thực hiện các thủ tục thông báo về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông tới Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của pháp luật.</p>	<p>được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; - Lập chương trình và nội dung cuộc họp; - Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; - Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; - Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội; - Thông báo và gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp; - Các công việc khác phục vụ đại hội. <p>c) Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể chỉ định Người phụ trách công bố thông tin của Công ty thực hiện các thủ tục thông báo về việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông tới Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán theo quy định của pháp luật.</p>	<p>đồng (theo Điều 141 Luật DN)</p> <p>- Sửa đổi bổ sung tham chiếu khoản 5 Điều 140 Luật DN</p>
<p>2. Trình tự tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải</p>	<p>2. Trình tự tiến hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a) Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến</p>	

tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông: Theo quy định tại Điều 10 Quy chế này. Công ty phải thực hiện việc đăng ký đến khi các cổ đông có quyền dự họp đăng ký hết.

b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, sau đó người triệu tập cuộc họp tuyên bố khai mạc đại hội và thực hiện bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu quy định tại khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

hành thủ tục đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông: Theo quy định tại Điều 10 Quy chế này. Công ty phải thực hiện việc đăng ký đến khi các cổ đông có quyền dự họp đăng ký hết.

b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, sau đó người triệu tập cuộc họp tuyên bố khai mạc đại hội và thực hiện bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu quy định tại khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu

- Sửa đổi tỷ lệ cổ đông dự họp theo Khoản 1 Điều 145 Luật DN

- Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

- Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp đại hội lần thứ 2 không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ 3 có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày

cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

- Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp đại hội lần thứ 2 không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ 3 có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần thứ 2 và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được

kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần thứ 2 và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

c) Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu/giơ thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết trước, sau đó thu/giơ thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Việc thực hiện biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 5 Điều 11 Quy chế này và theo quy định tại Điều lệ Công ty.

d) Sau khi Đại hội đồng cổ đông thực hiện biểu quyết các vấn đề tại cuộc họp, Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu;

e) Thư ký đại hội chuẩn bị dự thảo Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo kết quả biểu quyết tại cuộc họp và cung cấp dự thảo đó cho Chủ tọa để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại Điều 13 Quy chế này;

phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

c) Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Việc thực hiện biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 5 Điều 11 Quy chế này và theo quy định tại Điều lệ Công ty.

d) Sau khi Đại hội đồng cổ đông thực hiện biểu quyết các vấn đề tại cuộc họp, Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu;

e) Thư ký đại hội chuẩn bị dự thảo Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo kết quả biểu quyết tại cuộc họp và cung cấp dự thảo đó cho Chủ tọa để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định tại Điều 13 Quy chế này;

f) Chủ tọa tuyên bố bế mạc Đại hội đồng cổ đông.

<p>Chủ tọa tuyên bố bế mạc Đại hội đồng cổ đông.</p>		
<p>Điều 10: Cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 10: Cổ đông tham dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu họp, Thẻ biểu quyết; Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử (nếu có) và các tài liệu khác, trong đó:</p> <p>a) Thẻ biểu quyết có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông cùng các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông;</p> <p>b) Phiếu Biểu quyết có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông cùng, danh mục các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông;</p> <p>c) Phiếu bầu cử có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông, tổng số lượng phiếu bầu, danh</p>	<p>2. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông xuất trình các giấy tờ trên cho Ban kiểm tra tư cách cổ đông và nhận tài liệu họp, Mã đại biểu, Thẻ biểu quyết hoặc Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử (nếu có) và các tài liệu khác, trong đó:</p> <p>a) Thẻ biểu quyết có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông cùng các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông;</p> <p>b) Phiếu Biểu quyết có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông cùng, danh mục các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông;</p> <p>c) Phiếu bầu cử có ghi thông tin của cổ đông, mã cổ đông, số cổ phần sở hữu và/hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông, tổng số lượng phiếu bầu, danh</p>	<p>Thêm từ “ Mã đại biểu”</p>

mục các ứng viên trong danh sách được bầu cử và các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông	mục các ứng viên trong danh sách được bầu cử và các nội dung cần thiết khác; có đóng dấu treo của Công ty hoặc chữ ký của Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông	
Điều 11: Bầu biểu quyết tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 11: Bầu biểu quyết tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông	
1. Tất cả các nội dung trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông đều phải được thông qua bằng cách lấy ý kiến của tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền cổ đông tham dự bằng Thẻ biểu quyết, Phiếu bầu cử (nếu có) theo số cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu.	1. Tất cả các nội dung trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông đều phải được thông qua bằng cách lấy ý kiến của tất cả các cổ đông, đại diện theo ủy quyền cổ đông tham dự bằng Thẻ/Phiếu biểu quyết, Phiếu bầu cử (nếu có) theo số cổ phần sở hữu hoặc đại diện sở hữu.	Thêm từ” Phiếu”
2. Trình tự biểu quyết đối với từng nội dung đưa ra trước Đại hội: a) Tán thành với nội dung vừa được trình; b) Không tán thành với nội dung vừa được trình; c) Không có ý kiến với nội dung vừa được trình.	2. Trình tự biểu quyết đối với từng nội dung đưa ra trước Đại hội: a) Tán thành (đồng ý) với nội dung vừa được trình; b) Không tán thành (không đồng ý) với nội dung vừa được trình; c) Không có ý kiến với nội dung vừa được trình.	Thêm từ “ đồng ý” và “ không đồng ý”
7. Giám sát và ghi nhận kết quả biểu quyết, bầu cử a) Trước khi đại hội tiến hành biểu quyết và bầu cử, Chủ tọa cuộc họp trình Đại hội đồng cổ đông thông qua danh sách thành viên Ban kiểm phiếu.	7. Giám sát và ghi nhận kết quả biểu quyết, bầu cử a) Trước khi đại hội tiến hành biểu quyết và bầu cử, Chủ tọa cuộc họp trình Đại hội đồng cổ đông	- Bổ sung tham chiếu khoản 2 Điều 20 Phụ lục 01 Thông tư 116/TT-BTC

<p>Thành viên Ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm phiếu có thể là các cổ đông của Công ty.</p> <p>b) Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ tiến hành ghi nhận kết quả biểu quyết khi thông qua các vấn đề được đưa ra Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua, kết quả kiểm phiếu bầu cử. Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm giám sát và ghi nhận kết quả biểu quyết, bầu cử tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>thông qua danh sách thành viên Ban kiểm phiếu. Thành viên Ban kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị/Ban Kiểm soát. Thành viên Ban Kiểm phiếu có thể là các cổ đông của Công ty.</p> <p>b) Ban Kiểm phiếu có nhiệm vụ tiến hành ghi nhận kết quả biểu quyết khi thông qua các vấn đề được đưa ra Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua, kết quả kiểm phiếu bầu cử. Ban kiểm phiếu chịu trách nhiệm giám sát và ghi nhận kết quả biểu quyết, bầu cử tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>c) Khi tiến hành biểu quyết theo hình thức giơ thẻ biểu quyết tại đại hội, số thẻ “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” được đếm riêng. Tổng số ý kiến “Tán thành”, “Không tán thành”, “Không có ý kiến” theo từng vấn đề được Chủ tọa hoặc Trưởng ban kiểm phiếu thông báo ngay sau khi có kết quả kiểm phiếu;</p>	
<p>Điều 13: Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 13: Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p>	

	<p>2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, bỏ phiếu tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; b. Thông qua định hướng phát triển Công ty; c. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; d. Quyết định bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty; e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; g. Tổ chức lại, giải thể Công ty. 	<p>- Bổ sung khoản 2 Điều 147 Luật DN</p>
<p>Quyết định của Đại hội cổ đông sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; - Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh; - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; 	<p>3. Nghị quyết của Đại hội cổ đông về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp tán thành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; - Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh; - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; 	<p>Chuyên 1 phần ở mục 1 Quy chế hiện hành thành mục 3 Quy chế sửa đổi</p>

<p>- Giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định;</p> <p>- Tổ chức lại, giải thể công ty;</p>	<p>- Giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, hoặc tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn do Điều lệ Công ty quy định;</p> <p>- Tổ chức lại, giải thể công ty;</p>
<p>2. Các nghị quyết khác được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.</p>	<p>4. Các nghị quyết khác được thông qua khi số cổ đông đại diện cho ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 148 Luật doanh nghiệp.</p> <p>Sửa đổi tham chiếu khoản 2 Điều 148 Luật DN</p>
<p>3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.</p> <p>Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định Điều 33 và Điều 48 của điều lệ Công ty. Trường</p>	<p>5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.</p> <p>Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định Điều 33 và Điều 48 của điều lệ Công ty. Trường</p>

<p>hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty (theo khoản 3 điều 144 Luật doanh nghiệp)</p>	<p>hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty (theo khoản 3 điều 148 Luật doanh nghiệp)</p>	
<p>4. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.</p>	<p>6. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.</p>	<p>Sửa đổi tham chiếu khoản 4 Điều 148 Luật DN</p>
	<p>7. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>	<p>Bổ sung tham chiếu khoản 6 điều 148 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 14: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 14: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	

1. Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm ghi lại toàn bộ diễn biến Đại hội, lập biên bản cuộc họp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình cuộc họp;

g. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục và danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu

1. Thư ký cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm ghi lại toàn bộ diễn biến Đại hội, lập biên bản cuộc họp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình cuộc họp;

g. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục và danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

<p>biểu quyết thông qua tương ứng; f. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>f. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p> <p>Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</p>	<p>Bổ sung tham chiếu mục i khoản 1 Điều 150 Luật DN</p>
<p>CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p>	<p>CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p>	
<p>Điều 16: Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị</p>	<p>Điều 16: Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị</p>	
<p>1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về</p>	<p>1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông</p>	<p>Sửa đổi tham chiếu khoản 1 điều 143 Luật Doanh nghiệp</p>

các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ học vấn;
- c. Trình độ chuyên môn;
- d. Quá trình công tác;
- e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i. Các thông tin khác (nếu có).

có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ học vấn;
- c. Trình độ chuyên môn;
- d. Quá trình công tác;
- e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
- f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
- g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
- h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i. Các thông tin khác (nếu có).

<p>3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p>	<p>3. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p>	<p>Sửa đổi bỏ thời gian nắm giữ cổ phần</p>
<p>Điều 17: Tư cách thành viên Hội đồng Quản trị</p>	<p>Điều 17: Tư cách thành viên Hội đồng Quản trị</p>	
<p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị là những người mà pháp luật và Điều lệ Công ty không cấm làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;</p> <p>b) Là cổ đông của Công ty hoặc đại diện cổ đông pháp nhân;</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng Quản trị là những người mà pháp luật và Điều lệ Công ty không cấm làm thành viên Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;</p> <p>b) Không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty;</p>	<p>Sửa đổi tham chiếu Khoản 1 Điều 155 Luật DN</p>

<p>c) Có trình độ Đại học, trình độ chuyên môn, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;</p> <p>d) Có thâm niên công tác ít nhất là 5 năm trong vị trí quản lý hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty;</p> <p>e) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật;</p> <p>f) Không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ</p>	<p>c) Có trình độ Đại học, trình độ chuyên môn, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;</p> <p>d) Có thâm niên công tác ít nhất là 5 năm trong vị trí quản lý hoặc ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty;</p> <p>e) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật;</p> <p>f) Không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ</p>	
<p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) Công ty khác.</p>	<p>2. Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty khác nhưng không quá năm (05) Công ty khác.</p>	<p>Diễn giải lại nội dung tham chiếu mục c khoản 1 Điều 155 Luật DN</p>
	<p>3. Đối với doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp thì thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Giám đốc và người quản lý khác của Công ty.</p>	<p>Bổ sung tham chiếu mục d khoản 1 Điều 155 Luật DN</p>
<p>3. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng</p>	<p>4. Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản</p>	

quản trị không được kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty.	trị không được kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty.	
Điều 18: Thành phần Hội đồng Quản trị	Điều 18: Thành phần Hội đồng Quản trị	
1. Hội đồng Quản trị của Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra; Số thành viên Hội đồng Quản có từ 03 đến 07 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế..	1. Hội đồng Quản trị của Công ty do Đại hội đồng cổ đông Công ty bầu ra; Số thành viên Hội đồng Quản có từ 03 đến 07 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (5) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.	Sửa đổi tham chiếu khoản 1,2 Điều 154 Luật DN
Điều 28: Biên bản họp Hội đồng quản trị	Điều 28: Biên bản họp Hội đồng quản trị	
1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau: a) Tên, trụ sở chính, số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh. b) Mục đích, chương trình và nội dung họp. c) Thời gian, địa điểm họp. d) Họ và tên từng thành viên họp hoặc người	1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau: a) Tên, trụ sở chính, số và ngày đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh. b) Mục đích, chương trình và nội dung họp. c) Thời gian, địa điểm họp. d) Họ và tên từng thành viên họp hoặc người	

<p>được ủy quyền dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do.</p> <p>e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp</p> <p>f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.</p> <p>g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng.</p> <p>h) Các vấn đề đã được thông qua.</p> <p>i) Họ, tên, chữ ký của thư ký và tất cả các thành viên dự họp, người được ủy quyền dự họp hoặc biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.</p>	<p>được ủy quyền dự họp; họ và tên các thành viên không dự họp, lý do.</p> <p>e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp</p> <p>f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp.</p> <p>g) Kết quả biểu quyết, trong đó ghi rõ những thành viên đồng ý, những thành viên phản đối và những thành viên bỏ phiếu trắng.</p> <p>h) Các vấn đề đã được thông qua.</p> <p>i) Họ, tên, chữ ký của thư ký và tất cả các thành viên dự họp, người được ủy quyền dự họp hoặc biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.</p>	
	<p>2. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h khoản 1 điều này thì biên bản này có hiệu lực.</p>	<p>Bổ sung khoản 2 tham chiếu khoản 2 Điều 158 Luật DN</p>
<p>2. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung</p>	<p>3. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung</p>	<p>Chuyển khoản 2 thành khoản 3</p>

biên bản họp Hội đồng quản trị.	biên bản họp Hội đồng quản trị.	
3. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được thông qua và biểu quyết nhất trí tại cuộc họp Hội đồng quản trị.	4. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được thông qua và biểu quyết nhất trí tại cuộc họp Hội đồng quản trị.	Chuyển khoản 3 thành khoản 4
4. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn ít nhất 10 năm.	5. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty trong thời hạn ít nhất 10 năm.	Chuyển khoản 4 thành khoản 5
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị bố trí nhân sự trong Công ty chịu trách nhiệm chuyển biên bản họp và nghị quyết Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt). Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt.	6. Chủ tịch Hội đồng quản trị bố trí nhân sự trong Công ty chịu trách nhiệm chuyển biên bản họp và nghị quyết Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị (bao gồm các thành viên dự họp và các thành viên vắng mặt). Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt.	Chuyển khoản 5 thành khoản 6
CHƯƠNG V THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT	CHƯƠNG V BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN	
Điều 40: Thành phần Ban Kiểm soát	Điều 40: Thành phần Ban Kiểm soát	

<p>1. Số lượng Kiểm soát viên là bốn (04) người.</p> <p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 51 Điều lệ công ty.</p>	<p>1. Số lượng Kiểm soát viên là từ ba (03) đến năm (05) người.</p> <p>2. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 51 Điều lệ công ty.</p>	<p>Sửa đổi tham chiếu khoản 1 Điều 168 Luật DN</p>
<p>Điều 41: Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 41: Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát</p>	
<p>1. Thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Thông tin liên quan đến các ứng viên Ban kiểm soát (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu.</p>	<p>1. Thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Thông tin liên quan đến các ứng viên Ban kiểm soát (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố tối thiểu hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu.</p>	<p>Sửa đổi tham chiếu khoản 1 Điều 143 Luật DN</p>
<p>Điều 45: Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 45: Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoạt động của Ban Kiểm soát; 2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; 3. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng 	<p>Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoạt động của Ban Kiểm soát; 2. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; 3. Kết quả giám sát đối với thành viên Hội 	<p>Bổ sung tham chiếu khoản 1 Điều 175 Luật DN</p>

<p>Quản trị, thành viên Ban Giám đốc, và các cán bộ quản lý;</p> <p>4. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và cổ đông.</p>	<p>đồng Quản trị, thành viên Ban Giám đốc, và các cán bộ quản lý;</p> <p>4. Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và cổ đông.</p> <p>5. Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.</p>	
<p>Chương VI.</p> <p>PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC</p>	<p>Chương VI.</p> <p>PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC</p>	
<p>Điều 47. Cuộc họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc</p>	<p>Điều 47. Cuộc họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc</p>	
<p>4. Việc triệu tập, thông báo mời họp, biên bản họp và thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 166 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p>	<p>4. Việc triệu tập, thông báo mời họp, biên bản họp và thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 171 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty</p>	
<p>Điều 48. Thông báo của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 48. Thông báo của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát</p>	Giữ nguyên
<p>Điều 49. Vấn đề báo cáo và cung cấp thông tin của Ban Giám đốc</p>	<p>Điều 49. Vấn đề báo cáo và cung cấp thông tin của Ban Giám đốc</p>	Giữ nguyên

Điều 50: Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc	Điều 50: Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc	Giữ nguyên
Điều 51. Quy định về đánh giá kết quả thực hiện công việc của người điều hành doanh nghiệp	Điều 51. Quy định về đánh giá kết quả thực hiện công việc của người điều hành doanh nghiệp	Giữ nguyên
CHƯƠNG VII NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY	CHƯƠNG VII NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY	
Điều 52: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc	Điều 52: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc	Giữ nguyên
Điều 53: Giao dịch với người có liên quan	Điều 53: Giao dịch với người có liên quan	Giữ nguyên
Điều 54: Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty	Điều 54: Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty	Giữ nguyên
CHƯƠNG VII ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	CHƯƠNG VIII ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	Sửa chương VII thành chương VIII (cho đúng thứ tự)
Điều 55: Đào tạo về quản trị công ty	Điều 55: Đào tạo về quản trị công ty	Giữ nguyên

CHƯƠNG VIII CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH	CHƯƠNG IX CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH	Sửa chương VIII thành chương IX (cho đúng thứ tự)
Điều 56: Công bố thông tin thường xuyên	Điều 56: Công bố thông tin thường xuyên	Giữ nguyên
Điều 57: Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty	Điều 57: Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty	Giữ nguyên
Điều 58: Công bố thông tin về các cổ đông lớn	Điều 58: Công bố thông tin về các cổ đông lớn	Giữ nguyên
Điều 59: Tổ chức công bố thông tin	Điều 59: Tổ chức công bố thông tin	Giữ nguyên
Chương IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	Chương X. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	Sửa chương IX thành chương X (cho đúng thứ tự)
Điều 60: Chế độ báo cáo	Điều 60: Chế độ báo cáo	Giữ nguyên
Điều 61: Chế độ giám sát	Điều 61: Chế độ giám sát	Giữ nguyên
Điều 62: Xử lý vi phạm	Điều 62: Xử lý vi phạm	Giữ nguyên
CHƯƠNG X ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	CHƯƠNG XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Sửa chương X thành chương VI (cho đúng thứ tự) Sửa tên chương

Điều 63: Điều khoản thi hành	Điều 63: Hiệu lực thi hành	Sửa tên Điều tham chiếu Điều 7 Phụ lục II ban hành kèm theo thông tư 116/2020/TT-BTC.
<p>1. Quy chế này gồm X Chương, 64 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng thông qua ngày 10/05/2018. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày thông qua và ký ban hành.</p> <p>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các đơn vị có liên quan, cùng toàn thể cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.</p> <p>2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty.</p> <p>3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>1. Quy chế này gồm 11 Chương, 64 Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng thông qua ngàytháng năm 2021 Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày thông qua và ký ban hành.</p> <p>Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các đơn vị có liên quan, cùng toàn thể cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.</p> <p>2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty.</p> <p>3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế này phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.</p>	
Điều 59: Sửa đổi, bổ sung Quy chế	Điều 64: Sửa đổi, bổ sung Quy chế	
Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng xem	Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Bia Hà Nội-Hải Phòng xem	Bổ sung thêm trường hợp khi có sự

<p>xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của pháp luật hiện hành.</p> <p>Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty chưa được đề cập trong bản quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của công ty.</p>	<p>thay đổi của pháp luật</p>
---	---	-------------------------------